

## Bài 63

# ÔN TẬP PHẦN SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

### I – MỤC TIÊU

Học xong bài này, học sinh phải :

- Hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về sinh vật và môi trường.
- Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.
- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng tư duy lí luận, trong đó chủ yếu là kĩ năng so sánh, tổng hợp, hệ thống hoá.

### II – GỢI Ý TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

– Giáo viên tổ chức cho học sinh hoạt động học tập dựa vào bảng mẫu trong SGK, tất nhiên học sinh đã được giao nhiệm vụ thực hiện trước ở nhà.

– Học sinh trao đổi với nhau dưới sự điều hành và trợ giúp của giáo viên để thống nhất ý kiến trước khi điền chính thức vào bảng ghi trong vở học tập hay đáp án của các câu hỏi ôn tập.

– Để buổi ôn tập đảm bảo được quỹ thời gian và có hiệu quả tốt, giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị trước ở nhà một cách kĩ lưỡng.

## 1. Hệ thống hoá kiến thức ở các bảng

**Bảng 63.1. Môi trường và các nhân tố sinh thái**

Môi trường (MT)	Nhân tố sinh thái (NTST) (vô sinh và hữu sinh)	Ví dụ minh hoạ
MT nước	– NTST vô sinh – NTST hữu sinh	
MT trong đất	– NTST vô sinh – NTST hữu sinh	
MT trên mặt đất - không khí	– NTST vô sinh – NTST hữu sinh	
MT sinh vật	– NTST vô sinh – NTST hữu sinh	

**Bảng 63.2. Sự phân chia các nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái**

Nhân tố sinh thái	Nhóm thực vật	Nhóm động vật
Ánh sáng	– Nhóm cây ưa sáng – Nhóm cây ưa bóng	– Nhóm động vật ưa sáng – Nhóm động vật ưa tối
Nhiệt độ	– Thực vật biến nhiệt	– Động vật biến nhiệt – Động vật hằng nhiệt
Độ ẩm	– Thực vật ưa ẩm – Thực vật chịu hạn	– Động vật ưa ẩm – Động vật ưa khô

**Bảng 63.3. Quan hệ cùng loài và khác loài**

Quan hệ	Cùng loài	Khác loài
Hỗ trợ	– Quần tụ cá thể – Cách li cá thể	– Cộng sinh – Hội sinh
Đối địch	– Cạnh tranh thức ăn, chỗ ở – Cạnh tranh trong mùa sinh sản – Ăn thịt nhau	– Cạnh tranh – Kí sinh, nửa kí sinh – Sinh vật này ăn sinh vật khác

**Bảng 63.5. Các đặc trưng của quần thể (QT)**

Các đặc trưng	Nội dung cơ bản	Ý nghĩa sinh thái
Tỉ lệ đực / cái	Phần lớn các QT có tỉ lệ đực : cái là 1 : 1	Cho thấy tiềm năng sinh sản của QT
Thành phần nhóm tuổi	QT gồm các nhóm tuổi : – Nhóm trước sinh sản – Nhóm sinh sản – Nhóm sau sinh sản	– Tăng trưởng khối lượng và kích thước QT – Quyết định mức sinh sản của QT – Không ảnh hưởng tới sự phát triển của QT
Mật độ QT	Là số lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích hay thể tích	Phản ánh các mối quan hệ trong QT và có ảnh hưởng tới các đặc trưng khác của QT

Lưu ý :

– Bảng 63.4 trong SGK chỉ là sự hệ thống hoá các khái niệm đã được đề cập rõ ở SGK, do đó giáo viên hướng dẫn học sinh tự hệ thống.

– Bảng 63.6 tương ứng với bảng 49 trong SGK, do đó trong bài này không đề cập nữa.

– Mục ví dụ trong bảng 63.1 SGK để học sinh chủ động đưa ví dụ.

## 2. Câu hỏi ôn tập

Mục này giáo viên hướng dẫn học sinh hoàn thiện.